

**Phụ lục**  
**TIÊU CHÍ XÉT TUYỂN HỌC SINH VÀO HỌC LỚP 6**  
**NĂM HỌC 2025-2026**

*(Đối với các Trường THCS có số học sinh đăng ký vượt định mức so với chỉ tiêu được giao)*

| Tiêu chí   | Điểm quy đổi | Hướng dẫn cách tính điểm   |
|--|--------------|--|
| <b>1. Kết quả học bạ 5 năm Tiểu học (đánh giá kết quả giáo dục cuối năm)</b> | <b>45</b>    |  |
| - Đạt mức Hoàn thành xuất sắc  | 9            | Mỗi năm học sinh đạt mức "Hoàn thành xuất sắc" (quy đổi 9 điểm/năm). Nếu học sinh có 5 năm được đánh giá ở mức "Hoàn thành xuất sắc": <b>45 điểm.</b>  |
| - Đạt mức Hoàn thành tốt   | 5            | Mỗi năm học sinh đạt mức "Hoàn thành tốt" (quy đổi 5 điểm/năm). Nếu học sinh có 5 năm được đánh giá ở mức "Hoàn thành tốt": <b>25 điểm.</b>  |
| - Đạt mức Hoàn thành   | 3            | Mỗi năm học sinh đạt mức "Hoàn thành" (quy đổi 3 điểm/năm). Nếu học sinh có 5 năm được đánh giá ở mức "Hoàn thành": <b>15 điểm</b>   |
| <b>2. Xét kết quả điểm kiểm tra định kỳ cuối năm học của 5 năm</b>           | <b>23</b>    |  |
| Điểm bài kiểm tra định kỳ cuối năm của các môn học                           |              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điểm bài kiểm tra định kỳ cuối năm của các môn học theo từng khối lớp, cụ thể:</li> <li>+ Lớp 1: môn Toán và Tiếng Việt.</li> <li>+ Lớp 2: môn Toán và Tiếng Việt.</li> <li>+ Lớp 3: môn Toán, Tiếng Việt, Tiếng Anh, Công nghệ, Tin học.</li> <li>+ Lớp 4: môn Toán, Tiếng Việt, Tiếng Anh, Công nghệ, Tin học, Lịch sử và Địa lý, Khoa học.</li> <li>+ Lớp 5: môn Toán, Tiếng Việt, Tiếng Anh, Công nghệ, Tin học, Lịch sử và Địa lý, Khoa học.</li> <li>- Mỗi môn học đạt 10 điểm (<i>tính 1 điểm/môn</i>).</li> <li>- Mỗi môn học đạt 9 điểm (<i>tính 0,9 điểm/môn</i>).</li> <li>- Mỗi môn học đạt 8 điểm (<i>tính 0,8 điểm/môn</i>).</li> <li>- Mỗi môn học đạt 7 điểm (<i>tính 0,7 điểm/môn</i>).</li> <li>- Mỗi môn học đạt 6 điểm (<i>tính 0,6 điểm/môn</i>).</li> <li>- Mỗi môn học đạt 5 điểm (<i>tính 0,5 điểm/môn</i>).</li> </ul> |
| <b>3. Xét năng lực và phẩm chất của học sinh (lớp 5-cuối quá trình)</b>      | <b>32</b>    |  |
| <b>3.1. Xét kết quả những phẩm chất chủ yếu</b>                              | <b>10</b>    |  |
| <b>Yêu nước</b>  | <b>2</b>     |  |

|                                  |           |  |
|----------------------------------|-----------|--|
| - Mức tốt                        | 2         | Đáp ứng được các yêu cầu đạt mức "tốt" theo Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT. |
| - Mức đạt                        | 1         | Đáp ứng được các yêu cầu đạt mức "đạt" theo Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT. |
| <b>Nhân ái</b>                   | <b>2</b>  |  |
| - Mức tốt                        | 2         | Đáp ứng được các yêu cầu đạt mức "tốt" theo Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT. |
| - Mức đạt                        | 1         | Đáp ứng được các yêu cầu đạt mức "đạt" theo Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT. |
| <b>Chăm chỉ</b>                  | <b>2</b>  |  |
| - Mức tốt                        | 2         | Đáp ứng được các yêu cầu đạt mức "tốt" theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.    |
| - Mức đạt                        | 1         | Đáp ứng được các yêu cầu đạt mức "đạt" theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.    |
| <b>Trung thực</b>                | <b>2</b>  |  |
| - Mức tốt                        | 2         | Đáp ứng được các yêu cầu đạt mức "tốt" theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.    |
| - Mức đạt                        | 1         | Đáp ứng được các yêu cầu đạt mức "đạt" theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.    |
| <b>Trách nhiệm</b>               | <b>2</b>  |  |
| - Mức tốt                        | 2         | Đáp ứng được các yêu cầu đạt mức "tốt" theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.    |
| - Mức đạt                        | 1         | Đáp ứng được các yêu cầu đạt mức "đạt" theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.    |
| <b>3.2. Xét kết quả năng lực</b> | <b>22</b> |  |

|  |           |   |
|--|-----------|---|
| <b>3.2.1. Năng lực chung</b>               | <b>6</b>  |   |
| <b>Năng lực tự chủ và tự học</b>           | <b>2</b>  |   |
| - Mức tốt                                  | 2         | Đáp ứng được các yêu cầu đạt mức "tốt" theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT. |
| - Mức đạt                                  | 1         | Đáp ứng được các yêu cầu đạt mức "đạt" theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT. |
| <b>Năng lực giao tiếp và hợp</b>           | <b>2</b>  |   |
| - Mức tốt                                  | 2         | Đáp ứng được các yêu cầu đạt mức "tốt" theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT. |
| - Mức đạt                                  | 1         | Đáp ứng được các yêu cầu đạt mức "đạt" theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT. |
| <b>Năng lực giải quyết vấn đề sáng tạo</b> | <b>2</b>  |   |
| - Mức tốt                                  | 2         | Đáp ứng được các yêu cầu đạt mức "tốt" theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT. |
| - Mức đạt                                  | 1         | Đáp ứng được các yêu cầu đạt mức "đạt" theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT. |
| <b>3.2.2. Năng lực đặc thù</b>             | <b>14</b> |   |
| <b>Năng lực ngôn ngữ</b>                   | <b>2</b>  |   |
| - Mức tốt                                  | 2         | Đáp ứng được các yêu cầu đạt mức "tốt" theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT. |
| - Mức đạt                                  | 1         | Đáp ứng được các yêu cầu đạt mức "đạt" theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT. |
| <b>Năng lực tính toán</b>                  | <b>2</b>  |   |

|                           |          |   |
|---------------------------|----------|---|
| - Mức tốt                 | 2        | Đáp ứng được các yêu cầu đạt mức "tốt" theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT. |
| - Mức đạt                 | 1        | Đáp ứng được các yêu cầu đạt mức "đạt" theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT. |
| <b>Năng lực Khoa học</b>  | <b>2</b> |   |
| - Mức tốt                 | 2        | Đáp ứng được các yêu cầu đạt mức "tốt" theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT. |
| - Mức đạt                 | 1        | Đáp ứng được các yêu cầu đạt mức "đạt" theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT. |
| <b>Năng lực Công nghệ</b> | <b>2</b> |   |
| - Mức tốt                 | 2        | Đáp ứng được các yêu cầu đạt mức "tốt" theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT. |
| - Mức đạt                 | 1        | Đáp ứng được các yêu cầu đạt mức "đạt" theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT. |
| <b>Năng lực Tin học</b>   | <b>2</b> |   |
| - Mức tốt                 | 2        | Đáp ứng được các yêu cầu đạt mức "tốt" theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT. |
| - Mức đạt                 | 1        | Đáp ứng được các yêu cầu đạt mức "đạt" theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT. |
| <b>Năng lực Thẩm mỹ</b>   | <b>2</b> |   |
| - Mức tốt                 | 2        | Đáp ứng được các yêu cầu đạt mức "tốt" theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT. |
| - Mức đạt                 | 1        | Đáp ứng được các yêu cầu đạt mức "đạt" theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT. |
| <b>Năng lực Thể chất</b>  | <b>2</b> |   |

|  |            |   |
|--|------------|---|
| - Mức tốt  | 2          | Đáp ứng được các yêu cầu đạt mức "tốt" theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.   |
| - Mức đạt  | 1          | Đáp ứng được các yêu cầu đạt mức "đạt" theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.   |
| <b>3.3. Năng lực, phẩm chất nổi trội</b>   | <b>2</b>   |   |
| Nhóm đối tượng 1: Học sinh đạt giải cấp tỉnh, cấp quốc gia do Sở GDĐT/Bộ GDĐT tổ chức hoặc phối hợp với các sở, ngành tổ chức trên quy mô toàn tỉnh, toàn quốc.  | 1          | Giải nhất được cộng 1 điểm; giải nhì được cộng 0,75 điểm; giải ba được cộng 0,5 điểm; giải khuyến khích được cộng 0,25 điểm ( <i>chọn 01 lần và 01 thành tích cao nhất để quy đổi</i> ) |
| Nhóm đối tượng 2: Học sinh có giấy khen, bằng khen liên quan ( <i>các năng khiếu về văn hóa, nghệ thuật, thể thao/các giải thưởng, thành tích đạt được trong các cuộc thi, hoạt động. Xem xét các hoạt động xã hội: Tham gia các hoạt động Đội, Sao, các câu lạc bộ, tổ chức trong trường/các hoạt động tình nguyện, vì cộng đồng</i> ). | 1          | Bằng khen của Ủy ban nhân dân tỉnh/Bộ GDĐT được cộng 1 điểm; giấy khen của Sở GDĐT được cộng 0,75 điểm ( <i>chọn 01 lần và 01 thành tích cao nhất để quy đổi</i> )                      |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>100</b> |   |

*Lưu ý: Khi số lượng vượt chỉ tiêu, ưu tiên điểm số tổng cộng, xét từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Trong trường hợp tiêu chí xét tuyển (của 03 phần) có tổng điểm quy đổi bằng nhau, xem xét đến tiêu chí xét tuyển bổ sung và cách thức đánh giá (quy định tại mục 4, mục 5 của Văn bản hướng dẫn nêu trên).*